

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



PETROLIMEX

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2017

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Bản thuyết minh báo cáo Tài chính
 - Những thông tin bổ sung cho các khoản trong cân đối kế toán
 - Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình
 - Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình
 - Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu
 - Thuyết minh các khoản phải nộp NSNN
 - Những thông tin bổ sung cho các khoản trong báo cáo KQKD

Hà nội, ngày 26 tháng 7 năm 2017



PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		22.502.995.665.168	20.788.643.235.714
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.220.897.148.594	8.240.035.351.300
1. Tiền	111		3.314.897.148.594	3.018.035.351.300
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.906.000.000.000	5.222.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.200.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.200.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.227.309.314.620	4.404.397.767.691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.943.782.384.892	4.188.044.198.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.293.921.495	9.997.119.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		254.233.008.233	206.356.449.998
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		8.430.794.243.302	5.806.182.741.469
1. Hàng tồn kho	141		8.456.827.863.067	5.806.182.741.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(26.033.619.765)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.423.994.958.652	2.338.027.375.254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		123.384.593.414	85.801.855.908
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		218.604.170.709	114.247.556.495
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.058.609.704.703	2.098.902.252.217
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		23.396.489.826	39.075.710.634
B. Tài sản dài hạn	200		11.469.069.773.786	10.120.639.912.591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		354.523.667.644	380.650.367.677
1. Tài sản cố định hữu hình	221		84.731.267.084	89.378.694.789
- Nguyên giá	222		261.897.885.955	254.362.602.955
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(177.166.618.871)	(164.983.908.166)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		269.792.400.560	291.271.672.888
- Nguyên giá	228		508.586.530.215	505.427.350.215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(238.794.129.655)	(214.155.677.327)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.953.979.719	4.733.890.877
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.953.979.719	4.733.890.877
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.820.714.471.698	9.435.304.357.186
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.940.601.797.092	8.606.835.827.092
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.270.858.550.840	1.270.858.550.840
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.912.752.200	105.912.752.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(496.658.628.434)	(548.302.772.946)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		270.877.654.725	299.951.296.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		247.742.195.321	272.607.134.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		23.135.459.404	27.344.161.865
TÀI SẢN	270		33.972.065.438.954	30.909.283.148.305
C. Nợ phải trả	300		14.145.429.075.376	13.058.379.181.069
I. Nợ ngắn hạn	310		14.145.429.075.376	13.058.344.181.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.359.405.620.748	8.308.613.189.672
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		337.367.269.095	141.997.699.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		76.485.906.477	246.265.361.007
4. Phải trả người lao động	314		18.972.042.252	23.930.083.784
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.338.933.087	18.164.328.307
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		280.169.859.174	287.206.600.091
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.492.838.024.176	2.163.717.065.494
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.616.077.546	37.471.786.705
13. Quỹ bình ổn giá	323		2.552.235.342.821	1.830.978.066.020
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	35.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	35.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	400		19.826.636.363.578	17.850.903.967.236
I. Vốn chủ sở hữu	410		19.826.636.363.578	17.850.903.967.236
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.200.497.954.580	1.390.950.518.669
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.350.648.460.000)	(1.550.648.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.261.509.635	3.261.509.635
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.034.744.549.363	5.068.559.588.932
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		5.068.559.588.932	5.068.559.588.932
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		966.184.960.431	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
NGUỒN VỐN	440		33.972.065.438.954	30.909.283.148.305

Ngày in/ Giờ in: 27/07/2017 18:03:04

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

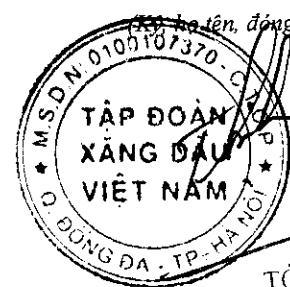

Phạm Việt Tiếp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh



PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 2 Năm: 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	25.353.076.258.097	20.079.038.938.988	50.129.991.537.703	38.193.590.316.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. DTT về BH và cung cấp d.vụ (10=01-02)	10	VI.27	25.353.076.258.097	20.079.038.938.988	50.129.991.537.703	38.193.590.316.742
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	25.097.692.779.827	19.349.587.880.764	49.254.102.978.444	36.953.407.973.251
5. LN góp về BH và CC d.vụ (20 = 10 - 11)	20		255.383.478.270	729.451.058.224	875.888.559.259	1.240.182.343.491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	671.113.027.110	584.454.781.620	916.799.167.333	676.776.023.682
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	40.932.314.843	73.583.867.006	113.024.964.363	115.010.392.261
- Trong đó chi phí lãi vay	23		26.096.314.916	43.313.332.933	62.805.028.916	109.302.871.871
8. Chi phí bán hàng	24		394.095.173.883	343.619.442.558	735.085.690.018	655.968.320.044
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0	0	0
10. LNT từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		491.469.016.654	896.702.530.280	944.577.072.211	1.145.979.654.868
11. Thu nhập khác	31		87.945.318.479	(179.414.036.411)	104.678.431.157	12.974.151.302
12. Chi phí khác	32		2.116.004.509	1.319.126.294	7.277.898.761	3.102.582.360
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		85.829.313.970	(180.733.162.705)	97.400.532.396	9.871.568.942
14. Tổng LNK-T trước thuế (50 = 30 + 40)	50		577.298.330.624	715.969.367.575	1.041.977.604.607	1.155.851.223.810
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.969.992.865	65.009.687.176	75.792.644.176	144.626.244.394
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. LN sau thuế TNDN (60=50 - 51-52)	60		575.328.337.759	650.959.680.399	966.184.960.431	1.011.224.979.416
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

Ngày in/Giờ in: 27/07/2017 18:03:04

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

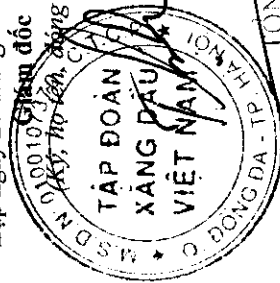
Phạm Việt Tiếp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mina

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2017

Giám đốc
Ký, họ tên, đóng dấu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2017

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.041.977.604.607	1.155.851.223.810
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	02		36.821.163.033	34.267.250.325
- Các khoản dự phòng	03		-25.610.524.747	-98.140.955.760
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		7.243.975.298	-40.165.286.376
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-806.350.109.277	-502.660.026.987
- Chi phí lãi vay	06		62.805.028.916	109.302.871.871
- Các khoản điều chỉnh khác	07		715.995.181.937	-958.392.153.339
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.032.882.319.767	-299.937.076.456
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		2.219.350.059.772	-825.895.379.884
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-2.650.645.121.598	-1.872.596.956.995
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-697.637.497.343	2.050.705.885.490
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-12.717.797.841	9.415.953.998
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-62.646.741.636	-113.895.827.263
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-354.250.089.392	-1.394.083.999
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-9.448.062.328	-5.231.850.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-535.112.930.599	-1.058.829.335.109
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-25.609.134.478	-52.903.481.186
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		454.545	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1.200.000.000.000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.887.923.269	54.954.623.029
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-1.333.765.970.000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		722.584.257.108	561.665.158.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.816.902.469.556	563.716.300.375
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.009.547.435.911	4.039.370.548.092
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		0	0

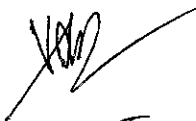
3. Tiền thu từ đi vay	33		22.593.139.191.594	26.331.489.740.840
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-21.269.793.917.253	-29.561.204.466.406
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.332.892.710.252	809.655.822.526
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-19.122.689.903	314.542.787.792
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.240.035.351.300	7.778.553.550.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-15.512.803	-235.503.799
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	8.220.897.148.594	8.092.860.834.131

Ngày in: 26.07.2017 Giờ in: 08:53:35

Lập ngày 26 Tháng 07 Năm 2017

Lập biểu

(Ký, họ tên)


Phạm Việt Tiếp.

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh



PETROLIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là Công ty cổ phần, được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2011 Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu.

3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu, kinh doanh vận tải xăng dầu, khách sạn, du lịch, công nghệ thông tin, cung ứng tàu biển

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ tài chính phê duyệt theo Công văn số 956/BTC-CKKT ngày 18/01/2007 và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được lập theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014

2- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá ban đầu của TSCĐ gồm giá mua của tài sản, các loại thuế không được hoàn và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đi vào hoạt động (như sửa chữa, bảo dưỡng duy trì hoạt động của tài sản...) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm phát sinh chi phí.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc "Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên" và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty mẹ cũng phản ánh đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách Tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:

- Việc trích lập các khoản dự phòng được tuân thủ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của hợp đồng khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

9- Quỹ bình ổn giá xăng dầu:

- Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC quy định về "phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu"; có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014.

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	314.280.000	514.280.000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	3.314.582.868.594	3.017.521.071.300
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.314.897.148.594	3.018.035.351.300
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.943.782.384.892	4.188.044.198.235
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	867.379.783.656	1.529.422.788.290
Công ty Xăng dầu B12	476.261.596.010	658.031.769.350
Công ty xăng dầu KV2 - TNHH MTV	391.118.187.646	871.391.018.940
PETROLIMEX LAO LTD	2.076.402.601.236	2.658.621.409.945
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.812.974.105.651	3.776.281.129.725
Công ty xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	233.752.864.215	178.684.884.518
Công ty xăng dầu Thái Bình	30.153.281.465	3.592.867.418
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	92.569.561.827	31.648.347.258
Công ty Xăng dầu B12	476.261.596.010	658.031.769.350
Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	148.326.723.067	157.654.863.872
Công ty xăng dầu Nghệ An	48.134.724.907	17.666.293.175
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	77.313.397.407	106.013.118.246
Công ty xăng dầu Quảng Bình		13.619.323.311
Công ty xăng dầu Quảng Trị	19.641.172.200	68.195.991.447
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế		15.935.662.316
Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV	30.485.491.924	157.238.371.500
Công ty TNHH Một thành viên xăng dầu Bắc Tây Nguyên	77.180.044.140	101.220.989.735
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Quảng Ngãi		2.690.095.122
Công ty xăng dầu Bình Định		5.330.145.310
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	22.475.499.209	55.699.712.245
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	92.465.788.083	82.461.185.756

CTY TNHH MTV XD Bà Rịa - Vũng Tàu	122.348.480.847	161.825.111.426
Công ty xăng dầu Đồng Nai	24.634.325.100	31.717.632.944
Công ty xăng dầu KV2 - TNHH MTV	184.173.308.435	871.391.018.940
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình-Công ty TNHH MTV	17.519.984.202	
Công ty xăng dầu Phú Thọ	44.545.807.041	61.450.243.553
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	45.274.232.992	19.177.366.742
Công ty xăng dầu Yên Bái	47.857.671.418	41.958.768.879
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	55.332.700.390	49.025.165.707
CTY xăng dầu Điện Biên	19.516.175.504	27.142.701.799
Công ty xăng dầu Lào Cai	47.416.255.004	40.463.732.022
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	23.421.691.225	15.923.233.309
Công ty xăng dầu Cao Bằng	16.944.638.818	28.589.288.883
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	184.653.656.894	105.538.139.564
Cty TNHH MTV XD Trà Vinh	8.596.791.599	12.089.403.720
Công ty xăng dầu Cà Mau	87.810.818.175	106.850.347.315
PETROLIMEX LAO LTD	391.118.187.646	293.788.041.148
CN TP HCM - Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex		27.310.866
Cty TNHH MTV xăng dầu An Giang	21.685.390.401	25.426.459.055
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	79.608.810.280	116.786.964.030
CTY TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre		15.666.946.423
Công ty xăng dầu Tiền Giang	33.772.160.965	21.730.943.295
Công ty xăng dầu Long An	7.982.874.261	74.028.689.526
4. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngân hàng	Giá trị	Giá trị
- Phải thu về cổ phần hóa	254.233.008.233	206.356.449.998
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	69.997.253.230	
- Phải thu người lao động	2.858.719.286	1.725.747.708
- Ký cược, ký quỹ	55.290.000	191.790.000
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	181.321.745.717	204.438.912.290
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		

- Cho mượn								
- Các khoản chi hộ								
- Phải thu khác								
Cộng	254.233.008.233	Cuối năm	Giá trị	Số lượng	Đầu năm	Giá trị		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý								
a) Tiền								
b) Hàng tồn kho								
c) TSCĐ								
d) Tài sản khác								
6. Nợ xấu								
	Giá gốc	Cuối năm	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay QHITT hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi								
- Chỉ tiết các khoản quá hạn trên 10% tổng số nợ quá hạn								
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nh#								
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.								
Cộng								
	Giá gốc	Cuối năm	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng		
7. Hàng tồn kho								
- Hàng đang đi trên đường	1.209.505.121.147			1.180.078.410.059				
- Nguyên liệu, vật liệu								
- Công cụ, dụng cụ								
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang								
- Thành phẩm								
- Hàng hóa	7.247.322.741.920		26.033.619.765	4.626.104.331.410				
- Hàng gửi bán								
- Hàng hóa kho bảo thuế								
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối								
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:								
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm								
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.								
8. Tài sản dở dang dài hạn								
		Cuối năm			Đầu năm			

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn thành)				
9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)				
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)				
11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)				
13. Chi phí trả trước				
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		123.384.593.414		85.801.855.908
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		151.005.426		272.738.461
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		123.233.587.988		85.529.117.447
b) Dài hạn		247.742.195.321		272.607.134.986
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		247.742.195.321		272.607.134.986
Cộng		371.126.788.735		358.408.990.894
14. Tài sản khác				
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		23.396.489.826		39.075.710.634
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		23.135.459.404		27.344.161.865
Cộng		46.531.949.230		66.419.872.499
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		7.359.405.620.748	8.308.613.189.672	8.308.613.189.672
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		4.738.774.779.871	4.738.774.779.871	3.169.612.995.616
Petrolimex Singapore Pte Ltd		777.190.500.779	777.190.500.779	
Cty TNHH MTV LHD Bình Sơn		1.045.803.648.728	1.045.803.648.728	
WANXIANG RESOURCES (SINGAPORE) PTE.		1.140.014.171.984	1.140.014.171.984	
LUKOIL ASIA PACIFIC PTE LTD		935.748.778.302	935.748.778.302	
ELICO OIL		840.017.680.078	840.017.680.078	
- Phải trả cho các đối tượng khác		2.620.630.840.877	2.620.630.840.877	5.139.000.194.056
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				

- Các đối tượng khác					
Cộng					
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	895.698.571.753	895.698.571.753		775.063.412.943	775.063.412.943
Cty CP vận tải XD VITACO	11.447.422.660	11.447.422.660			
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	4.263.990.100	4.263.990.100		2.753.274.690	2.753.274.690
CTCP bảo hiểm PTICO	10.084.058.083	10.084.058.083		10.583.351.263	10.583.351.263
Cty LD TNHH kho NQ Vân Phong				15.664.782.489	15.664.782.489
Cty CP VT XD đường thủy Petrolimex	32.308.995.524	32.308.995.524		13.659.529.710	13.659.529.710
Cty CPVT&DV PLX Hải Phòng	3.996.616.344	3.996.616.344		7.338.120.665	7.338.120.665
Cty CP TH vận tải thông Petrolimex	11.182.091	11.182.091		7.601.891.979	7.601.891.979
Petrolimex Singapore Pte Ltd	777.190.500.779	777.190.500.779		633.392.579.596	633.392.579.596
Tổng công ty vận tải thủy Petrolime	56.395.806.172	56.395.806.172		84.069.882.551	84.069.882.551
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết lại báo cáo GL042)			Cuối năm		
18. Chi phí phải trả			Cuối năm		
a) Ngân hàng		1.338.933.087			18.164.328.307
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		1.338.933.087			18.164.328.307
- Các khoản trích trước khác;					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).					
Cộng		1.338.933.087			18.164.328.307
19. Phải trả khác					
a) Ngân hàng			Cuối năm		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		280.169.859.174			287.206.600.091
- Kinh phí công đoàn;		555.806.500			933.725.560
- Bảo hiểm xã hội;		54			
- Bảo hiểm y tế;					
- Bảo hiểm thất nghiệp;					
- Phải trả về cổ phần hóa;					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		279.614.052.620			286.272.874.531
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		280.169.859.174			287.206.600.091
Cộng					
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)					
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn					

<ul style="list-style-type: none"> - Các khoản phải trả, <u>phải nộp khác</u> c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) 	<p>Cuối năm</p> <p>Đầu năm</p>
<p>20. Doanh thu chưa thực hiện</p> <p>a) Ngắn hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác; 	
<p style="text-align: center;">Cộng</p> <p>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác; 	
<p style="text-align: center;">Cộng</p> <p>c) Khả năng không thực hiện được HD với KH (Chi tiết KM, Lý do không có KNTH)</p>	
<p>21. Trái phiếu phát hành</p>	<p>Cuối năm</p> <p>Đầu năm</p>
<p>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác - Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành) - Giá trị đã mua lại trong kì - Các thuyết minh khác 	<p>Cuối năm</p> <p>Đầu năm</p>
<p>23. Dự phòng phải trả</p> <p>a) Ngắn hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...); 	<p>Cuối năm</p> <p>Đầu năm</p>
<p style="text-align: center;">Cộng</p> <p>b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...); 	

Cộng		Cuối năm	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
25- Vốn chủ sở hữu – tham chiếu phụ biểu số 5			
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (ĐGL trng trường hợp nào, TS nào được ĐGL, theo QĐ nào)			
27- Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCJC lập bảng ngoại tệ sang VND		Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)		Cuối năm	Đầu năm
28- Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		Cuối năm	Đầu năm
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			
a) TSTN: Tổng tiền thuế tối thiểu trong tương lai của HĐTHĐTSKHIN theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Từ 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ:			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác			
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
	255.045.772	255.045.772	255.567.775
	255.045.772	255.045.772	255.567.775

- Hàng Dự trữ quốc gia		
- Hàng hóa nhập bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		
c) Ngoại tệ các loại	2.772.407,45	2.440.057,90
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		

Ngày in/ Giờ in: 27/07/2017 18:03:52

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

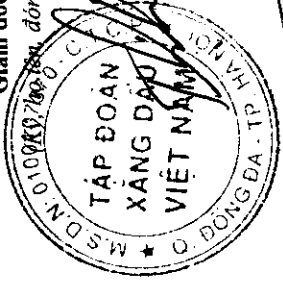

Phạm Việt Tiếp.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thịnh

Phụ biểu số 01 – Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

ĐVT: VND

Khoản mục	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	46.527.318.433	34.783.437.958	18.739.036.363	154.209.610.201	103.200.000	254.362.602.955
Số tăng trong năm	13		3.128.988.000		4.338.295.000	68.000.000	7.535.283.000
- Mua sắm mới	131		3.128.988.000		4.338.295.000	68.000.000	7.535.283.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	132						
- DDNB Tập đoàn	133						
- DDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	134						
- Tầng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- DDNB Tập đoàn	143						
- DDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	144						
- Tầng khác	145						
Số dư cuối năm	15	46.527.318.433	37.912.425.958	18.739.036.363	158.547.905.201	171.200.000	261.897.885.955
Gia trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	28.236.357.558	8.900.501.380	12.381.247.709	115.362.601.519	103.200.000	164.983.908.166
Số tăng trong năm	18	730.469.890	3.338.308.077	517.324.675	7.592.062.310	4.545.753	12.182.710.705
- Khấu hao trong năm	181	730.469.890	3.338.308.077	517.324.675	7.592.062.310	4.545.753	12.182.710.705
- DDNB Tập đoàn	182						
- DDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	183						
- Tầng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- DDNB Tập đoàn	193						
- DDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	194						
- Tầng khác	195						
Số dư cuối năm	20	28.966.827.448	12.238.809.457	12.898.572.384	122.954.663.829	107.745.753	177.166.618.871

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Gia trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21	18.290.960.875	25.882.936.578	6.357.788.654	38.847.008.682		89.378.694.789
- Tại ngày đầu năm	22	17.560.490.985	25.673.616.501	5.840.463.979	35.593.241.372	63.454.247	84.731.267.084
- Tại ngày cuối năm	23						

Ngày in/ giờ in: 25/07/2017 17:34:01

Phụ biểu số 03 – Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

ĐVT: VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						505.427.350.215
Số dư đầu năm	12	216.496.103.958	5.860.531.000		279.515.715.257	3.555.000.000	3.159.180.000
Số tăng trong năm	13				3.159.180.000		3.159.180.000
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐDNB Tập đoàn	133						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí	134						
Nghiệp xăng dầu	135						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	136						
- Tặng khác	14						
Số giảm trong năm	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- ĐDNB Tập đoàn	143						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí	144						
Nghiệp xăng dầu	145						
- Giảm khác	15	216.496.103.958	5.860.531.000		282.674.895.257	3.555.000.000	508.586.530.215
Số dư cuối năm	16				199.152.111.297	2.814.661.509	214.155.677.327
Giá trị hao mòn lũy kế	17	10.611.610.557	1.577.293.964		22.204.527.344	176.317.456	24.638.452.328
Số dư đầu năm	18	1.966.989.415	290.618.113		22.204.527.344	176.317.456	24.638.452.328
Số tăng trong năm	181	1.966.989.415	290.618.113				
- Khấu hao trong năm	182						
- ĐDNB Tập đoàn	183						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí	184						
Nghiệp xăng dầu	19						
- Tặng khác	191						
Số giảm trong năm	192						
- Thanh lý, nhượng bán	193						
- ĐDNB Tập đoàn	194						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí	20	12.578.599.972	1.867.912.077		221.356.638.641	2.990.978.965	238.794.129.655
Nghiệp xăng dầu	21						
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	22	205.884.493.401	4.283.237.036		80.363.603.960	740.338.491	291.271.672.888
- Tại ngày cuối năm	23	203.917.503.986	3.992.618.923		61.318.256.616	564.021.035	269.792.400.560

Ngày in/ giờ in: 25/07/2017 17:34:13

PHỤ BIỂU - VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : Đồng

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3.492.838.024.176	3.492.838.024.176	22.639.706.752.252	21.310.585.793.570	2.163.717.065.494	2.163.717.065.494
BNP Paribas Bank	218.300.000.000	218.300.000.000	1.095.530.231.420	915.113.624.338	37.883.392.918	37.883.392.918
HSBC Bank	34.000.000.000	34.000.000.000	1.055.769.305.721	1.228.471.158.215	206.701.852.494	206.701.852.494
ANZ Vietnam			543.613.751.068	543.613.751.068		
Standard Chartered Bank Vietnam			214.704.287.755	404.768.579.377	190.064.291.622	190.064.291.622
Citibank Vietnam	150.000.000.000	150.000.000.000	895.674.805.267	745.674.805.267		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	303.692.788.813	303.692.788.813	303.692.788.813			
NH TMCP Quân Đội	561.280.500.000	561.280.500.000	898.819.325.238	337.538.825.238	259.988.320.000	259.988.320.000
NH TMCP quốc tế Việt Nam			269.776.518.110	529.764.838.110		
NH Dầu tư và phát triển VN- SGI	158.998.067.440	158.998.067.440	480.431.973.546	321.433.906.106		
NH TMCP Công thương Việt nam	2.066.566.667.923	2.066.566.667.923	13.456.860.768.359	12.705.423.308.896	1.315.129.208.460	1.315.129.208.460
NH TMCP Ngoại thương VN			3.424.832.996.955	3.578.782.996.955	153.950.000.000	153.950.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay		Năm Trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh	Cuối năm		Đầu năm			

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
toán						
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan						
			Trong năm			Đầu năm

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	- Thuế Giá trị gia tăng	2,970,262,555	0	4,370,005,032	4,515,024,301	3,115,281,824
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	321,085,600,570	0	3,001,300,020,217	2,607,478,297,752	0	72,736,121,895
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	343,766,708,229	1,518,778,712	1,193,729,068,158	896,827,661,959	49,045,510,037	3,698,986,719
- Thuế xuất, nhập khẩu	1,431,079,680,863	0	977,836,694,921	518,998,571,076	972,241,557,018	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	244,250,089,392	75,792,644,176	354,250,089,392	34,207,355,824	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	496,492,903	6,730,791,147	7,176,486,187	0	50,797,863
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất	0	0	54,061,200	54,061,200	0	0
- Tiền thuế đất	0	0	1,219,058,646	1,219,058,646	0	0
- Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	70,558,326	70,558,326	0	0
- Các khoản phụ thu	0	0	0	0	0	0
- Phí, lệ phí khác	0	0	3,000,000	3,000,000	0	0
- Các khoản khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	2,098,902,252,217	246,265,361,007	5,261,120,930,023	4,390,592,808,839	1,058,609,704,703	76,485,906,477

BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng	
Số dư đầu năm trước	10.700.000.000.000	164.462.417					3.291.017.366.449		13.991.181.828.866	
- Tăng vốn trong kỳ	1.035.284.760.000	3.004.085.788.092							4.039.370.548.092	
- Giảm vốn trong kỳ							1.011.224.979.416		1.011.224.979.416	
- Tăng khác										
- Giảm khác										
- Lỗ trong kỳ										
- Lỗ trong kỳ	(347.152.410.000)								(391.152.410.000)	
Số dư cuối kỳ năm trước	11.388.132.350.000	3.004.250.250.509					4.258.242.345.865		18.650.624.946.374	
Số dư đầu năm nay	12.938.780.810.000	1.390.950.518.669					5.071.821.098.567	(1.550.648.460.000)	17.850.903.967.236	
- Tăng vốn trong kỳ										
- Giảm vốn trong kỳ							966.184.960.431		966.184.960.431	
- Tăng khác		811.067.745.500							811.067.745.500	
- Giảm khác										
- Lỗ trong kỳ										
- Lỗ trong kỳ		(1.520.309.589)						200.000.000.000	198.479.690.411	
Số dư cuối kỳ năm nay	12.938.780.810.000	2.200.497.954.580					6.038.006.058.998	(1.350.648.460.000)	19.826.636.363.578	

	Cuối năm	Đầu năm
	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Cộng	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.938.780.810.000	10.700.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		1.035.284.760.000
+ Vốn góp tăng trong năm		(347.152.410.000)
+ Vốn góp giảm trong năm	12.938.780.810.000	11.388.132.350.000
+ Vốn góp cuối năm		(44.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Cuối năm Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông	135.064.846	155.064.846	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.293.878.081	1.293.878.081	
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :			

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông;
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi;

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các

Đầu năm

Cuối năm

3.261.509.635

3.261.509.635

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	50.129.991.537.703	38.193.590.316.742
- Doanh thu bán hàng	50.129.849.255.703	38.193.448.034.742
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.282.000	142.282.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	50.168.446.137.950	38.194.011.359.551
Văn phòng Công ty XD Hà Giang	348.320.702.667	269.560.059.150
Văn phòng Công ty XD Cao Bằng	281.733.135.013	220.620.690.259
VP CTY XĂNG DẦU LAI CHÂU	222.669.409.569	161.820.756.949
Văn phòng Công ty XD Lào Cai	422.348.866.884	328.432.349.469
Văn phòng Công ty XD Điện Biên	284.031.473.168	212.784.505.861
VP Công ty XD Tuyên Quang	367.294.480.745	287.785.531.051
Văn phòng Công ty XD Yên Bái	260.055.612.968	200.301.622.757
Văn phòng Công ty XD Bắc Thái	897.450.593.713	671.971.386.066
Văn phòng cty xăng dầu Hà Bắc	611.864.342.481	447.594.918.606
Văn phòng Công ty XD Phú Thọ	743.621.106.131	565.634.375.461
Văn phòng Công ty XD KV1	6.144.037.925.604	4.607.187.967.059
VP Công ty XD Hà Sơn Bình	2.221.028.470.519	1.527.253.431.269
Văn phòng Công ty XD KVIII	1.485.807.998.682	1.011.163.753.283
Văn phòng Công ty XD Thái Bình	436.055.038.577	314.753.692.539
VP Công ty XD Hà Nam Ninh	1.492.046.904.089	1.031.976.414.692
Văn phòng Công ty xăng dầu B12	4.570.048.433.615	3.231.034.609.009
Văn phòng Công ty XD Thanh Hóa	931.467.831.583	731.166.976.544
Văn phòng công ty XD Nghệ An	2.038.318.871.056	1.433.613.772.863
Văn phòng công ty XD Hà Tĩnh	855.629.098.286	690.574.714.039
Văn phòng Công ty XD Quảng Bình	439.493.654.793	322.168.246.464
Văn phòng Công ty XD Quảng Trị	535.128.516.288	355.150.069.737
VP Công ty XD Thừa Thiên Huế	763.482.441.075	547.477.551.167
Văn phòng công ty XD KV5	2.413.663.125.794	1.714.648.799.882
VP Cty XD Bắc Tây Nguyên	1.317.393.049.621	1.230.293.884.997
VP Công ty XD Quảng Ngãi	837.038.373.823	564.033.078.104
Văn phòng công ty XD Bình Định	722.361.694.629	634.099.409.319
VP Công ty XD Nam Tây Nguyên	1.055.173.275.886	837.355.607.264
Văn phòng công ty XD Phú Khánh	1.916.590.818.398	1.488.925.197.367
Văn phòng Công ty XD Lâm Đồng	661.666.862.691	503.746.580.324
Văn phòng Công ty XD Tây Ninh	605.553.268.782	461.056.792.639
Văn phòng Cty XD Sông Bé	610.103.310.294	436.840.666.096
VP Công ty XD Bà Rịa – Vũng Tàu	1.140.151.335.681	868.785.977.679
Văn phòng Công ty XD Đồng Nai	640.591.994.370	451.641.735.010
VP Cty xăng dầu KVII – TNHH MTV	6.403.586.665.872	5.511.527.151.728
Văn phòng Công ty XD Long An	754.426.806.646	574.758.014.955
Văn phòng Cty XD Tiền Giang	760.210.884.348	596.849.654.692
Văn phòng Công ty XD Đồng Tháp	319.186.190.833	255.006.102.981
Văn phòng Công ty XD An Giang	508.269.964.670	410.593.148.479

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Công ty XD Vĩnh Long	377.388.647.794	286.501.016.158
VP Công ty TNHH MTV XD Bến Tre	495.560.169.275	389.123.124.123
Văn phòng Công ty XD Tây Nam Bộ	1.573.696.746.018	1.242.458.715.557
Văn phòng Công ty XD Trà Vinh	305.125.517.591	240.470.561.008
Văn phòng Công ty XD Cà Mau	398.768.389.418	325.187.390.865
Cty CP Thiết bị XD Petrolimex	4.138.010	
TCTy Vận tải thủy Petrolimex		81.356.030
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	48.426.614.939.830	37.871.842.773.301
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	85.424.236.912	64.772.866.447
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	1.178.641.319.295	1.220.472.560.363
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	26.033.619.765	(24.801.279.958)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(462.611.137.358)	(2.178.878.946.902)
Cộng	49.254.102.978.444	36.953.407.973.251
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền Cho vay	142.208.845.885	106.554.473.922
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	663.014.383.730	392.251.431.696
- Lãi chênh lệch tỷ giá	101.954.853.022	164.746.218.237
- Lãi bán hàng trả chậm	7.311.626.660	8.671.666.707
- Doanh thu hoạt động Tài chính khác	2.309.458.036	4.552.233.120
Cộng	916.799.167.333	676.776.023.682
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay	62.805.028.916	109.302.871.871
- Chiết khấu Thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	23.520.785.445	55.686.626.590
- Lỗ do Thanh lý Các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	77.017.979.595	22.657.841.098
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(51.644.144.512)	(73.339.675.802)
- Chi phí Tài chính khác	1.325.314.919	702.728.504
Cộng	113.024.964.363	115.010.392.261
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	454.545	4.616.753
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	104.677.976.612	12.969.534.549
Cộng	104.678.431.157	12.974.151.302
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	7.277.898.761	3.102.582.360
Cộng	7.277.898.761	3.102.582.360
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	735.085.690.018	655.968.320.044
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	735.085.690.018	655.968.320.044
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.517.841.343	506.795.338.753
- Các khoản chi phí bán hàng khác	145.567.848.675	149.172.981.291
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	49.218.215.280	39.458.487.094
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.821.163.033	34.267.250.325
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.768.114.375.596	1.540.793.754.197
- Chi phí khác bằng tiền	59.528.470.362	75.447.243.872
Cộng	1.913.682.224.271	1.689.966.735.488
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	75.792.644.176	144.626.244.394
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	75.792.644.176	144.626.244.394
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	75.792.644.176	144.626.244.394
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

Ngày in/ Giờ in: 27/07/2017 18:06:08

Lập biểu
(Ký, họ tên)


Phạm Việt Tiếp

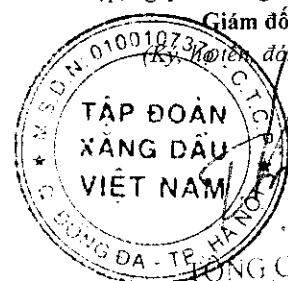
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh
Trang: 3/3